

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Số: 58/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25/3/2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Thu", written over a horizontal line.

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		417.471.874.496	421.880.964.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.458.127.181	26.673.753.413
1. Tiền	111	5	22.458.127.181	26.673.753.413
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		217.748.802.316	226.887.679.549
1. Chứng khoán kinh doanh	123		-	2.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	217.748.802.316	224.387.679.549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.379.178.973	99.603.849.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.842.943.798	68.689.800.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.476.644.365	4.492.243.354
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.3	33.117.800.000	29.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.429.590.810	8.921.806.428
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.487.800.000)	(12.182.400.000)
IV. Hàng tồn kho	140		67.173.380.133	62.713.432.106
1. Hàng tồn kho	141	11	67.173.380.133	62.713.432.106
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.712.385.893	6.002.249.129
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.487.149.973	6.002.249.129
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	225.235.920	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.230.919.788	182.978.203.358
I. Tài sản cố định	220		87.682.042.652	90.255.726.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	87.682.042.652	90.255.726.500
- Nguyên giá	222		242.732.732.835	236.152.597.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.050.690.183)	(145.896.871.339)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		308.333.333	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	308.333.333	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		137.247.400.000	84.652.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.4	17.830.000.000	13.770.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.4	38.163.400.000	36.163.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.4	9.730.994.000	9.730.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.5	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.2	74.000.000.000	27.465.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.993.143.803	8.070.076.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.993.143.803	8.070.076.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		651.702.794.284	604.859.167.476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		342.874.597.171	317.880.486.453
I. Nợ ngắn hạn	310		342.874.597.171	317.880.486.453
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.560.610.982	44.253.665.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.010.054.710	1.552.996.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	9.038.601.774	5.756.448.630
4. Phải trả người lao động	314		77.048.093.042	73.967.763.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	318.475.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.405.118.462	2.160.077.591
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	54.951.628.202	47.522.644.019
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.860.489.999	142.348.415.165
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.828.197.113	286.978.681.023
I. Vốn chủ sở hữu	410		308.828.197.113	286.978.681.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	195.113.890.000	162.597.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.113.890.000	162.597.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	-	4.758.750.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	3.837.611.122	31.595.501.122
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	109.876.695.991	88.027.179.901
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.661.562.761	19.744.281.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.215.133.230	68.282.898.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		651.702.794.284	604.859.167.476

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022 Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	832.155.400.426	708.711.264.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	832.155.400.426	708.711.264.693
4. Giá vốn hàng bán	11	22	601.063.380.408	475.821.216.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		231.092.020.018	232.890.047.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	46.307.072.303	36.681.188.669
7. Chi phí tài chính	22	24	3.340.753.637	(1.122.975.956)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.407.134	139.181.686
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	82.771.079.541	92.413.969.174
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	75.303.124.256	94.706.942.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		115.984.134.887	83.573.301.045
11. Thu nhập khác	31	26	1.638.370.825	766.483.310
12. Chi phí khác	32	27	480.284.244	163.941.186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.158.086.581	602.542.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		117.142.221.468	84.175.843.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	17.927.088.238	15.892.944.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		99.215.133.230	68.282.898.198

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		117.142.221.468	84.175.843.169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	22.176.414.540	20.492.722.086
- Các khoản dự phòng	03		4.734.384.183	(787.260.289)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.219.117.966	317.060.889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.972.125.398)	(31.657.349.915)
- Chi phí lãi vay	06	24	30.407.134	139.181.686
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		111.330.419.893	72.680.197.626
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.574.541.638)	(41.116.793.175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.459.948.027)	1.392.667.315
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.914.070.372	19.117.733.487
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(923.066.945)	(2.913.841.477)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.500.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(30.407.134)	(139.181.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(14.780.882.905)	(7.882.147.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		900.000	2.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.720.580.366)	(14.184.207.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.255.963.250	26.957.406.351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.031.129.712)	(26.355.471.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	585.222.760	162.245.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(356.127.347.601)	(228.112.679.549)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		312.795.824.834	217.743.251.238
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.060.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.248.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.326.374.444	35.014.492.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.511.055.275)	15.699.838.211
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		22.144.500.000	82.467.170.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.144.500.000)	(82.467.170.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19a	(56.909.037.500)	(32.519.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.909.037.500)	(32.519.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.164.129.525)	10.137.794.562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	26.673.753.413	16.577.542.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(51.496.707)	(41.583.594)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	22.458.127.181	26.673.753.413

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	
B Công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phú Cù, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
C Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 được sáp nhập vào Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình, theo đó, tại 31/12/2022 Công ty còn hai Công ty liên kết là Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình và Công ty Cổ phần Tiên Hưng.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp thực tế thu tiền của từng khách hàng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 50,12% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 17.830.000.000 VND.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình là 1.912.500.000 VND, Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 13.770.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 là 450.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 551.930.000 VND, Công ty Cổ phần May Hưng Việt là 800.000.000 VND và Công ty Cổ phần Bảo Hưng là 1.044.000.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty tiến hành tăng vốn của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển từ 162.597.250.000 VND lên 195.113.890.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 15/4/2022 .

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 15/4/2022.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và lỗ và chi phí do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Lỗ và chi phí do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí phụ liệu, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại báo cáo tài chính này do Tổng công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tiền mặt	3.575.630.581	1.653.151.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.882.496.600	25.020.602.391
Cộng	<u>22.458.127.181</u>	<u>26.673.753.413</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Ngắn hạn	69.842.943.798	68.689.800.139
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	54.703.868.103	34.274.636.683
<i>Hãng Punto Fa S.L</i>	38.081.714.419	14.891.862.992
<i>Hãng NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD</i>	8.891.684.522	13.741.157.824
<i>JIANGSU GOUTAI INTERNATIONAL GROUP GUOMAO CO.,LTD</i>	7.730.469.162	5.641.615.867
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.139.075.695	34.415.163.456

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u> VND		<u>01/01/2022</u> VND	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn	8.429.590.810	-	8.921.806.428	-
Tạm ứng	172.000.000	-	172.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	7.586.232.189	-	8.176.697.834	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2	-	-	78.000.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	380.000.000	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	69.054.512	-	102.082.567	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Việt Giang	222.304.109	-	13.026.027	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Năm 2022</u> VND	<u>Năm 2021</u> VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12.182.400.000)	(12.282.400.000)
Trích lập dự phòng	(380.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	3.074.600.000	100.000.000
Số dư cuối năm	<u>(9.487.800.000)</u>	<u>(12.182.400.000)</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu về cho vay	(9.487.800.000)	(12.182.400.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.1 Ngắn hạn	217.748.802.316	217.748.802.316	224.387.679.549	224.387.679.549
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	16.310.000.000	16.310.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	85.274.000.000	85.274.000.000	88.680.000.000	88.680.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	39.590.000.000	39.590.000.000	44.200.000.000	44.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	9.888.000.000	9.888.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hưng Yên	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên	46.135.000.000	46.135.000.000	21.850.000.000	21.850.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần GLEXHOMES	-	-	2.111.220.000	2.111.220.000
Trái phiếu Tập đoàn GLEXIMCO - Công ty Cổ phần	7.341.501.526	7.341.501.526	17.078.302.669	17.078.302.669
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	-	-	8.170.156.880	8.170.156.880
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	3.098.300.790	3.098.300.790	-	-
9.2 Dài hạn	74.000.000.000	74.000.000.000	27.465.000.000	27.465.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	27.465.000.000	27.465.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
Phải thu về cho vay			31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
9.3 Ngắn hạn			33.117.800.000	29.682.400.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may			3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2			-	2.000.000.000
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên			8.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang			15.607.800.000	14.182.400.000
Công ty Cổ phần Phú Hưng			5.510.000.000	10.000.000.000

PHỤ LỤC 1: QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2022
VND01/01/2022
VND

Đầu tư vào công ty con	17.830.000.000	-	13.770.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	38.163.400.000	-	36.163.400.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000 (2.476.994.000)		9.730.994.000 (2.476.994.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	50,12	50,12	50,12	45.500.000.000	17.830.000.000	-	
Cộng				45.500.000.000	17.830.000.000	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	41,05	41,05	41,05	62.000.000.000	27.198.400.000	-	
Công ty CP Tiên Hưng	24,04	24,04	24,04	114.555.750.000	10.965.000.000	-	
Cộng				176.555.750.000	38.163.400.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(2.476.994.000)
Công ty CP. May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	-
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000	(2.476.994.000)	2.476.994.000	(2.476.994.000)

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

(*) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	(2.476.994.000)	(7.227.115.698)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	4.750.121.698
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản cho vay và lãi vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.487.800.000	-	12.182.400.000	-
Các khoản nợ quá hạn	9.487.800.000	-	12.182.400.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	5.607.800.000	-	8.682.400.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>5.607.800.000</i>	<i>-</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.880.000.000	-	3.500.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>3.880.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>-</i>

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.253.079.535	-	743.380.430	-
Công cụ, dụng cụ	1.446.471.894	-	1.004.644.641	-
Thành phẩm	64.340.712.687	-	60.902.637.686	-
Hàng hoá	133.116.017	-	62.769.349	-
Cộng	67.173.380.133	-	62.713.432.106	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	8.993.143.803	8.070.076.858
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.992.398.752	5.962.217.289
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.000.745.051	2.107.859.569

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	308.333.333	-
Xây dựng cơ bản	308.333.333	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	308.333.333	-

(*) Chi phí của công trình Xây dựng nhà kho và trưng bày sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MÃ SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNHĐơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
--	---------------------------	----------------------	------------------------------------------------	------------------------------	-------------------------

NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	60.978.312.436	167.782.589.276	6.579.346.875	603.349.252	209.000.000
Tăng trong năm	-	20.101.258.466	111.000.000	95.580.909	-
Mua sắm	-	20.101.258.466	111.000.000	95.580.909	-
Giảm trong năm	-	13.727.704.379	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	13.727.704.379	-	-	-
Số cuối năm	60.978.312.436	174.156.143.363	6.690.346.875	698.930.161	209.000.000
					236.152.597.839

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	27.940.888.808	115.857.361.007	1.460.307.087	524.002.685	114.311.752
Tăng trong năm	2.693.517.096	18.584.233.689	1.041.614.394	31.873.833	49.999.968
Khấu hao trong năm	2.468.692.656	18.584.233.689	1.041.614.394	31.873.833	49.999.968
Hao mòn tài sản cố định nguồn quỹ phức lợi	224.824.440	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	13.247.420.136	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	13.247.420.136	-	-	-
Số cuối năm	30.634.405.904	121.194.174.560	2.501.921.481	555.876.518	164.311.720
					145.896.871.339

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	33.037.423.628	51.925.228.269	5.119.039.788	79.346.567	94.688.248
Số cuối năm	30.343.906.532	52.961.968.803	4.188.425.394	143.053.643	44.688.280
					87.682.042.652

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 76.108.444.239 VND (tại ngày 01/01/2022 là 80.438.865.981 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	50.560.610.982	50.560.610.982	44.253.665.661	44.253.665.661
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	15.400.620.684	15.400.620.684	22.409.517.328	22.409.517.328
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>15.400.620.684</i>	<i>15.400.620.684</i>	<i>22.409.517.328</i>	<i>22.409.517.328</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	35.159.990.298	35.159.990.298	21.844.148.333	21.844.148.333

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.680.882.905	17.927.088.238	14.780.882.905	8.827.088.238
Thuế thu nhập cá nhân	75.565.725	6.291.329.905	6.155.382.094	211.513.536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	541.699.240	766.935.160	(225.235.920)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	5.756.448.630	24.764.117.383	21.707.200.159	8.813.365.854
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	5.756.448.630			9.038.601.774
16.2 Phải thu	-			225.235.920

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.405.118.462	2.160.077.591
Kinh phí công đoàn	1.290.694.342	1.845.505.089
Phải trả, phải nộp khác	114.424.120	314.572.502

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	54.951.628.202	47.522.644.019
Dự phòng quỹ tiền lương	54.951.628.202	47.522.644.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	162.597.250.000	4.758.750.000	31.595.501.122	71.482.184.606	270.433.685.728
Tăng trong năm trước	-	-	-	69.960.882.215	69.960.882.215
Lãi trong năm	-	-	-	68.282.898.198	68.282.898.198
Tăng khác	-	-	-	1.677.984.017	1.677.984.017
Giảm trong năm trước	-	-	-	53.415.886.920	53.415.886.920
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	53.415.886.920	53.415.886.920
Số đầu năm nay	162.597.250.000	4.758.750.000	31.595.501.122	88.027.179.901	286.978.681.023
Tăng trong năm nay	32.516.640.000	-	-	99.215.133.230	131.731.773.230
Lãi trong năm	-	-	-	99.215.133.230	99.215.133.230
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	32.516.640.000	-	-	-	32.516.640.000
Giảm trong năm nay	-	4.758.750.000	27.757.890.000	77.365.617.140	109.882.257.140
Phân phối lợi nhuận	-	4.758.750.000	27.757.890.000	77.365.617.140	109.882.257.140
Số cuối năm nay	195.113.890.000	-	3.837.611.122	109.876.695.991	308.828.197.113

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	68.305.620.000	68.305.620.000	56.921.350.000	56.921.350.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	6.154.660.000	6.154.660.000	5.128.890.000	5.128.890.000
Bà Lương Thị Hữu	615.420.000	615.420.000	512.850.000	512.850.000
Ông Tạ Minh Tân	1.336.390.000	1.336.390.000	1.113.660.000	1.113.660.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.885.920.000	1.885.920.000	1.571.600.000	1.571.600.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.248.930.000	2.248.930.000	1.874.110.000	1.874.110.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.867.460.000	1.867.460.000	1.556.220.000	1.556.220.000
Ông Chu Hữu Nghị	474.440.000	474.440.000	395.370.000	395.370.000
Bà Bùi Thị Lý	831.540.000	831.540.000	692.950.000	692.950.000
Các cổ đông khác	111.393.510.000	111.393.510.000	92.830.250.000	92.830.250.000
Cộng	195.113.890.000	195.113.890.000	162.597.250.000	162.597.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	88.027.179.901	71.482.184.606
Tăng trong năm	99.215.133.230	69.960.882.215
Lợi nhuận trong năm	99.215.133.230	68.282.898.198
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ngày 18/5/2021	-	1.107.497.878
Điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra tỉnh Hưng Yên ngày 26/8/2021	-	570.486.139
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Giảm trong năm	77.365.617.140	53.415.886.920
Phân phối lợi nhuận năm trước	77.365.617.140	53.415.886.920
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>56.909.037.500</i>	<i>32.519.450.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>13.656.579.640</i>	<i>14.296.436.920</i>
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.600.000.000</i>
Tại ngày 31 tháng 12	109.876.695.991	88.027.179.901
b. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.511.389	16.259.725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.511.389	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>16.259.725</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.511.389	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>16.259.725</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	432.495.145.249	344.716.865.638
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	483.921,07	957.416,30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	832.155.400.426	708.711.264.693
Doanh thu bán hàng và gia công	827.530.248.510	706.734.766.341
Doanh thu khác	4.625.151.916	1.976.498.352
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>832.155.400.426</u>	<u>708.711.264.693</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán và gia công	601.063.380.408	475.821.216.906
Cộng	<u>601.063.380.408</u>	<u>475.821.216.906</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.338.756.881	16.032.367.006
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.528.430.000	17.814.737.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.439.885.422	2.834.084.663
Cộng	<u>46.307.072.303</u>	<u>36.681.188.669</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	30.407.134	139.181.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.936.328.370	1.135.964.056
Lỗ và chi phí do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	374.018.133	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(2.398.121.698)
Cộng	<u>3.340.753.637</u>	<u>(1.122.975.956)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
25.1 Chi phí bán hàng	82.771.079.541	92.413.969.174
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	46.117.025.199	55.140.652.137
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>18.088.480.566</i>	<i>31.567.337.107</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>28.028.544.633</i>	<i>23.573.315.030</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.654.054.342	37.273.317.037
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	75.303.124.256	94.706.942.193
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	54.318.422.762	75.803.245.159
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>54.318.422.762</i>	<i>75.803.245.159</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.984.701.494	18.903.697.034

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	585.222.760	162.245.909
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	240.218.182
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	25.812.774	206.630.086
Xử lý công nợ	782.735.291	157.389.133
Các khoản khác	244.600.000	-
Cộng	1.638.370.825	766.483.310

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản phạt	-	163.748.126
Các khoản khác	-	193.060
Giá trị còn lại của TSCĐ	480.284.244	-
Cộng	480.284.244	163.941.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.237.632.839	61.123.511.368
Chi phí nhân công	375.768.553.456	328.341.942.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.176.414.540	20.492.722.086
Chi phí khác	315.467.658.371	254.135.440.017
Cộng	765.650.259.206	664.093.615.481

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	117.142.221.468	84.175.843.169
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	22.913.215.100	19.818.862.713
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	2.328.444.444	2.094.444.444
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	2.219.117.966	317.088.545
Các khoản tiền phạt	-	258.182.304
Chi phí không được trừ	1.246.226.799	1.539.200.781
Khấu hao nhà văn phòng tại Hải Phòng	96.533.333	96.533.333
Lợi nhuận ghi nhận trước do các tờ khai tháng 12 năm 2021, hàng xuất và ghi nhận doanh thu tháng 01 năm 2022	-	15.513.413.306
Lợi nhuận ghi nhận trước do các tờ khai tháng 12 năm 2022, hàng xuất và ghi nhận doanh thu tháng 01 năm 2023	16.362.339.428	-
Công nợ phải thu Hãng LLC SRING	660.553.130	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	34.773.194.551	17.848.144.398
Cổ tức được chia	18.528.430.000	17.814.737.000
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	317.088.545	33.407.398
Lợi nhuận ghi nhận trước do các tờ khai tháng 12 năm 2021, hàng xuất và ghi nhận doanh thu tháng 01 năm 2022	15.513.413.306	-
Điều chỉnh giá vốn lô PUNTO và FEV do xuất hóa đơn lỗi	414.262.700	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	105.282.242.017	86.146.561.484
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	21.056.448.403	17.229.312.297
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	382.147.886
Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ (8)	3.129.360.165	1.718.515.212
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	17.927.088.238	15.892.944.971

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 224.824.440 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không khoản ứng trước cho người bán trong năm trước là 3.592.267.000 VND, đã bao gồm khoản chưa thanh toán của năm trước cho người bán số tiền là 2.453.994.560 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán của năm nay cho người bán là 3.446.770.556 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền là 8.647.723.861 VND và không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền là 8.188.536.298 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	22.458.127.181	26.673.753.413
Chứng khoán kinh doanh	-	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	291.748.802.316	251.852.679.549
Phải thu của khách hàng	69.842.943.798	68.689.800.139
Phải thu về cho vay	23.630.000.000	17.500.000.000
Phải thu khác	8.188.536.298	8.647.723.861
Cộng	415.868.409.593	375.863.956.962
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	50.560.610.982	44.253.665.661
Chi phí phải trả	-	318.475.000
Cộng	50.560.610.982	44.572.140.661

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tài sản tài chính	79.483.085.102	83.403.779.588
Tiền	11.318.246.425	21.659.082.821
Phải thu của khách hàng	68.164.838.677	61.744.696.767
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	79.483.085.102	83.403.779.588
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	79.483.085.102	83.403.779.588

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính quá hạn Quá hạn từ 03 năm trở lên	9.487.800.000	12.182.400.000
Cộng	9.487.800.000	12.182.400.000

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	50.560.610.982	-
Cộng	50.560.610.982	-
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	44.253.665.661	-
Chi phí phải trả	318.475.000	-
Cộng	44.572.140.661	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	648.086.867.990	3.615.926.294	651.702.794.284
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			651.702.794.284
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	342.874.597.171	-	342.874.597.171
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			342.874.597.171

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	827.530.248.510	4.625.151.916	832.155.400.426
Giá vốn hàng bán	601.063.380.408	-	601.063.380.408
Chi phí không phân bổ			158.074.203.797
Doanh thu hoạt động tài chính			46.307.072.303
Chi phí tài chính			3.340.753.637
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			115.984.134.887
Lãi (lỗ) khác			1.158.086.581
Lợi nhuận trước thuế			117.142.221.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			17.927.088.238
Lợi nhuận sau thuế			99.215.133.230

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	601.018.416.742	3.840.750.734	604.859.167.476
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			604.859.167.476
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	317.880.486.453	-	317.880.486.453
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			317.880.486.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	
Doanh thu thuần	706.734.766.341	1.976.498.352	708.711.264.693
Giá vốn hàng bán	475.821.216.906	-	475.821.216.906
Chi phí không phân bổ			187.120.911.367
Doanh thu hoạt động tài chính			36.681.188.669
Chi phí tài chính			(1.122.975.956)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			83.573.301.045
Lãi (lỗ) khác			602.542.124
Lợi nhuận trước thuế			84.175.843.169
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			15.892.944.971
Lợi nhuận sau thuế			68.282.898.198

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa